

Số: /CTK-TH

Lâm Đồng, ngày tháng 7 năm 2024

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG ƯỚC THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2024

Trong 7 tháng đầu năm 2023, UBND tỉnh Lâm Đồng tập trung quán triệt, triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp thực hiện nghị quyết, chỉ thị, của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2024 đạt một số những kết quả chủ yếu như: Ngành công nghiệp tháng 7/2024 tăng khá, tuy nhiên lũy kế 7 tháng đầu năm 2024 tăng vẫn còn thấp; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 7/2024 và lũy kế 7 tháng đầu năm 2024 có tăng khá so với cùng kỳ; chỉ số giá tiêu dùng tháng 7 ổn định, bình quân 7 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong những tháng đầu năm 2024, hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất, ổn định thị trường tiêu thụ đảm bảo nguồn cung ứng các mặt hàng thiết yếu phục vụ sinh hoạt người dân; chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp theo đúng kế hoạch, thời vụ. Đẩy nhanh tiến độ sản xuất, thu hoạch vụ Hè Thu; gieo trồng vụ Mùa; chăm sóc, thu hoạch cây công nghiệp dài ngày; đảm bảo điều kiện cho đàn vật nuôi phát triển tốt; tăng cường công tác quản lý chất lượng sản phẩm nông lâm sản và thủy sản; công tác quản lý bảo vệ phát triển rừng, trồng cây xanh và đảm bảo an toàn hồ đập công trình thủy lợi trong mùa mưa lũ,...Kết quả đạt được trong từng lĩnh vực như sau:

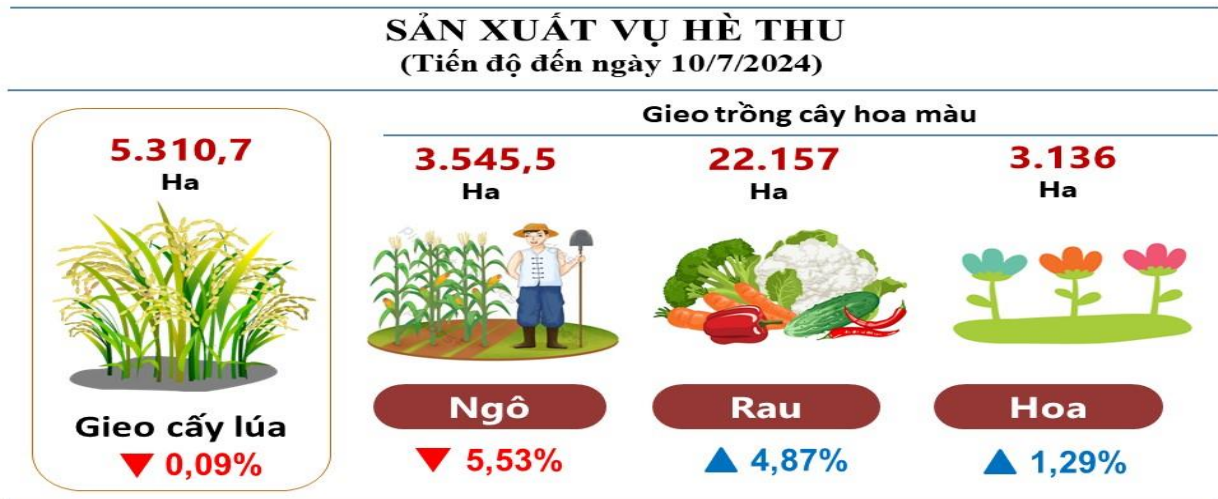
1.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

*Gieo trồng cây hàng năm vụ Hè Thu năm 2024:

Tính từ đầu vụ đến ngày 10/7/2024 toàn tỉnh gieo trồng, xuống giống được 40.501,6 ha cây hàng năm các loại, tăng 2,41 (+954 ha) so với cùng kỳ, cụ thể:

Cây lúa gieo cấy 5.310,7 ha, giảm 0,09% (-4,8 ha) so với cùng kỳ, diện tích gieo cấy chủ yếu ở 3 huyện phía Nam (Cát Tiên 3.578 ha, chiếm 67,37%, Đa Tả 1.706,7 ha, chiếm 32,34%).

Kết quả sản xuất hoa màu và một số cây hàng năm khác: Cây ngô gieo trồng 3.545,5 ha, giảm 5,53% (-208 ha) so với cùng kỳ, cây ngô được xác định là cây trồng chính trong vụ, do vậy bà con nông dân tranh thủ gieo trồng, tận dụng diện tích thu hoạch vụ Đông Xuân có nước tưới để gieo trồng. Diện tích hoa các loại gieo trồng 3.136 ha, đạt 90,11% so với kế hoạch, tăng 1,29% (+40 ha); diện tích rau các loại gieo trồng 22.157 ha, đạt 87,58% kế hoạch, tăng 4,87% (+1.030 ha) so với cùng kỳ, tập trung chủ yếu ở vùng chuyên canh rau như: Đức Trọng 8.450 ha, Đơn Dương 8.228 ha, Lạc Dương 1.940 ha, Đà Lạt 1.179 ha.



*Thu hoạch cây hàng năm vụ Hè Thu năm 2024

Tính đến ngày 10/7/2024 toàn tỉnh thu hoạch được 20.256 ha cây hàng năm các loại, đạt 50% so với tiến độ diện tích gieo trồng, tăng 2,6% (+513 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: lúa thu hoạch 359,3 ha, đạt 6,77% diện tích gieo trồng, tăng 1,5% (+5,3 ha); năng suất bình quân ước đạt 54 tạ/ha, tăng 0,39%; sản lượng ước đạt 1.940,2 tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ. Ngô thu hoạch 654 ha, đạt 18,44% diện tích gieo trồng, tăng 0,62% (+4 ha); ước năng suất đạt 52 tạ/ha, tăng 1,17% (+0,6 tạ/ha); sản lượng ước đạt 3.400,8 tấn, tăng 1,79% so với cùng kỳ. Rau các loại thu hoạch 12.727 ha, đạt 57,44% diện tích gieo trồng, tăng 2,8% (+347 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân chung ước đạt 362,99 tạ/ha, tăng 1,06% (+3,8 tạ/ha); sản lượng ước đạt 461.977 tấn, tăng 3,73% (+16.608 tấn). Hoa các loại thu hoạch 1.494 ha, đạt 47,23% diện tích gieo trồng, tăng 3,03% (+44 ha); sản lượng hoa ước đạt 540,8 triệu bông/cành, tăng 3,46% (+18,1 triệu bông) so với cùng kỳ, do sản xuất được áp dụng nông nghiệp công nghệ cao, năng suất tăng, mặt khác dịch bệnh trên cây hoa được khống chế.

***Gieo trồng và thu hoạch cây hàng năm vụ Mùa 2024**

Tiến độ gieo trồng vụ Mùa đến ngày 10/7/2024 thực hiện 4.687 ha cây hàng năm, đạt 9,49% so với kế hoạch, tăng 3,76% (+170 ha) so với cùng kỳ. Trong đó:

- Diện tích lúa gieo trồng 4.073 ha, đạt 36,2% kế hoạch, tăng 4,68% (+182 ha) so với cùng kỳ, tập trung ở Đức Trọng 2.515 ha, chiếm 61,75%; Di Linh 1.060 ha, chiếm 26,03%; Lâm Hà 496 ha, chiếm 12,18%.

- Sắn (mỳ) gieo trồng 223 ha, giảm 18,61% (-51 ha) so với cùng kỳ do quỹ đất ngày càng giảm, hiệu quả kinh tế không cao, chủ yếu ở huyện Đam Rông, Đạ Tẻh, Cát Tiên người dân chuyển sang trồng cây khác.

Cây mía 156 ha, giảm 14,29% (-26 ha) so với cùng kỳ, do hiệu quả kinh tế không cao cho nên người dân chuyển sang trồng cây khác.

Cây lâu năm: Tình hình thu hoạch sản phẩm cây lâu năm 7 tháng đầu năm 2024 chủ yếu là cây điều, hồ tiêu đang bước vào mùa thu hoạch rộ, đối với cây chè, dâu tằm thu hoạch theo đợt, còn các cây ăn quả như sầu riêng, bơ, mít,... đến kỳ cho thu hoạch sản phẩm. Bên cạnh được sự chỉ đạo của các ngành, các cấp tại địa phương thường xuyên kiểm tra công trình thủy lợi, huy động lực lượng nạo vét kênh mương, khai thác có hiệu quả các nguồn nước phục vụ cho công tác tưới tiêu cũng như chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó hiệu quả với tình hình mưa bão, lũ, ngập lụt, sạt lở đất.

Chuyển đổi giống cây trồng: Triển khai thực hiện kế hoạch trồng mới, chuyển đổi giống cây trồng 5.239 ha cây lâu năm, trong đó diện tích trồng mới 2.736 ha; cải tạo, tái canh 2.503 ha, diện tích trồng mới, tái canh, cải tạo chủ yếu là cà phê, cây ăn quả, điều và dâu tằm.






Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng: Trong tháng 7/2024 sâu bệnh trên các loại cây trồng cơ bản được kiểm soát; các đối tượng sâu bệnh hại trên cây cà phê, chè, sầu riêng như: bọ xít muỗi, xì mù, thối rễ, thán thư...biến động nhẹ so với cùng kỳ¹. Cơ quan chức năng đã kịp thời thực hiện các biện pháp kiểm soát, không để thành dịch gây thiệt hại cho sản xuất.

*** Tình hình chăn nuôi**

Tổng đàn vật nuôi đến thời điểm 10/7/2024: Tổng đàn trâu hiện có 14.367 con, tăng 0,73 %; tổng đàn bò 99.641 con, giảm 1,71% (giảm đàn bò thịt); tổng số

¹ Trên cây sầu riêng bệnh xì mù, thối rễ gây hại 2.790,7 ha tại Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên (623,6 ha nhiễm nặng), tăng 508,5 ha so với cùng kỳ; cây cà phê bọ xít muỗi gây hại nhẹ 1843 ha (giảm 126,1 ha so với cùng kỳ); trên cây điều bọ xít muỗi gây hại 3.123,3ha (tăng 120,8 ha so với cùng kỳ), bệnh thán thư gây hại 3.283,3 ha (tăng 56,8 ha so với cùng kỳ); trên cây cà chua bệnh xoắn lá virus gây hại 48 ha (tăng 12,5 ha so với cùng kỳ); trên cây dâu tằm bệnh tuyến trùng gây hại 341,1 ha tại Đạ Huoai, Đạ Tẻh (giảm 252,2 ha so với cùng kỳ); bệnh sọc thân virus gây hại 14 ha hoa cúc tại thành phố Đà Lạt (giảm 4 ha so với cùng kỳ).

heo là 429.082 con, giảm 1,06%; tổng đàn gia cầm 6.008 ngàn con, tăng 5,32%, trong đó: tổng số đàn gà 5.389 nghìn con, tăng 6,37% so với cùng kỳ (tăng đàn gà đẻ trứng).

SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (Xuất chuồng 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ)				
				
Trâu	Bò	Lợn	Gà	Sữa bò
621,3	3.794,4	43.947,9	13.513,1	70.516
Tấn	Tấn	Tấn	Tấn	Tấn
▲ 2,58%	▲ 1,81%	▲ 0,43%	▲ 4,77%	▲ 5,78%

Tổng sản lượng sản phẩm chăn nuôi trong 7 tháng năm 2024: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 621,3 tấn, tăng 2,58%; sản lượng thịt bò hơi xuất đạt 3.794,4 tấn, tăng 1,81%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 43.947,9 tấn, tăng 0,43%; sản lượng thịt gà đạt 13.513,1 tấn, tăng 4,77% so với cùng kỳ.

Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ: Sản lượng sữa bò đạt 70.516 tấn, tăng 5,78% do giá ổn định; sản lượng trứng gà đạt 205.060 ngàn quả, tăng 7,94% so với cùng kỳ.

Các hoạt động phòng, chống dịch bệnh: Trong 7 tháng đầu năm 2024 bệnh Dịch tả lợn Châu Phi và bệnh Viêm da nổi cục trâu bò xuất hiện nhưng đã được phát hiện và xử lý kịp thời². Đến nay trên địa bàn tỉnh đã qua 21 ngày không xảy ra dịch bệnh

Công tác tiêm phòng: Các địa phương trên địa bàn tỉnh tổ chức tiêm phòng đợt 1/2024 và khử trùng tiêu độc đợt 2/2024. Tiến độ tiêm phòng đến ngày 12/7/2024: Có 71.112 con trâu bò tiêm vắc xin phòng bệnh lở mồm long móng (đạt 79,4% so với diện tiêm); 67.040 con trâu, bò được vắc xin phòng bệnh tụ huyết trùng (đạt 74,9% so với diện tiêm); 3.810 con trâu, bò (Đạ Huoai, Đạ Tẻh và Cát Tiên) được tiêm vắc xin phòng bệnh viêm da nổi cục; 266.364 con lợn được tiêm vắc xin phòng bệnh lở mồm long móng (đạt 87,7 % so với diện tiêm); 257.437 con lợn được tiêm vắc xin phòng 3 bệnh đở lợn (đạt 84,7% so với diện tiêm); 399.204 con vịt, ngan được tiêm vắc xin phòng bệnh cúm gia cầm (đạt

² **Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi** xảy ra tại 02 cơ sở chăn nuôi/02 thôn/02 xã/02 huyện: Lâm Hà (ngày 29/01-03/02/2024) và Lạc Dương (ngày 12/3-08/4/2024); đã tiêu hủy toàn bộ 392 con lợn mắc bệnh, chết. **Bệnh Viêm da nổi cục** xảy ra tại huyện Đạ Huoai từ ngày 11/4 - 10/7/2024 làm 08 con bê mắc bệnh/08 hộ/06 thôn/02 xã; số chết và tiêu hủy là 02 con bê, trọng lượng 125 kg.

92,6% so với diện tích) và 50.628 con gia súc, gia cầm được tiêm vắc xin phòng bệnh dại (đạt 45% so với tổng đàn).

Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Duy trì thực hiện công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh theo quy trình kiểm dịch. Trong tháng 7/2024 (từ ngày 15/6-14/7/2024) kiểm dịch xuất tỉnh 36.240 con lợn; 81 con bò; 2,66 triệu con gà; 189.315 con vịt; 5,01 tấn thịt; 225 tấn sản phẩm khác (chủ yếu nhộng tằm, phủ tạng) và 790 tấm da bò. Kiểm dịch nhập tỉnh 13.890 con lợn giống; 340.775 con gà giống; 530 con trâu, bò về để sản xuất và 27 tấn sản phẩm đông lạnh.

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Lâm sinh: Trong 7 tháng năm 2024, tổng diện tích giao khoán quản lý bảo vệ rừng đạt 456.397,2 ha với 14.401 hộ dân và 48 tập thể nhận khoán, đặc biệt là giao khoán từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (399.149 ha với 13.059 hộ và 34 tập thể). Diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 737 ha, giảm 10,31% so với cùng kỳ. Diện tích rừng được chăm sóc đạt 7.928 ha, tăng 3,47% so với cùng kỳ.

Công tác trồng 50 triệu cây xanh: Triển khai thực hiện kế hoạch số 2209/KH-UBND ngày 12/4/2021 của UBND tỉnh trồng 50 triệu cây xanh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2025. Lũy kế toàn giai đoạn đến nay, toàn tỉnh đã trồng được 27,92 triệu cây xanh các loại (đạt 55,84% so với Kế hoạch số 2209/KH-UBND).

Khai thác lâm sản: Ước tính trong tháng 7/2023 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế trong tỉnh 4.750 m³, tăng 1,5%; sản lượng củi thóc 19.051,2 ster, giảm 5,36% so với cùng kỳ. Lũy kế 7 tháng năm 2024 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế đạt 32.684,1 m³, tăng 1,86%; sản lượng củi thóc 48.827,7 ster, giảm 1,37% so với cùng kỳ chủ yếu là khai thác rừng trồng.

Tình hình vi phạm lâm luật: Từ 10/6/2024 - 10/7/2024 lực lượng chức năng đã phát hiện, lập biên bản số vụ vi phạm là 17 vụ, diện tích thiệt hại do phá rừng 1,35 ha, lâm sản thiệt hại 129,6 m³. Lũy kế đến 10/7/2024, tổng số 90 vụ, giảm 33,82%; diện tích thiệt hại do phá rừng 6,13 ha, giảm 45,9%; lâm sản thiệt hại 604,3 m³; lâm sản tịch thu 119 m³ gỗ tròn, gỗ xẻ các loại, thu nộp ngân sách 0,86 tỷ đồng.

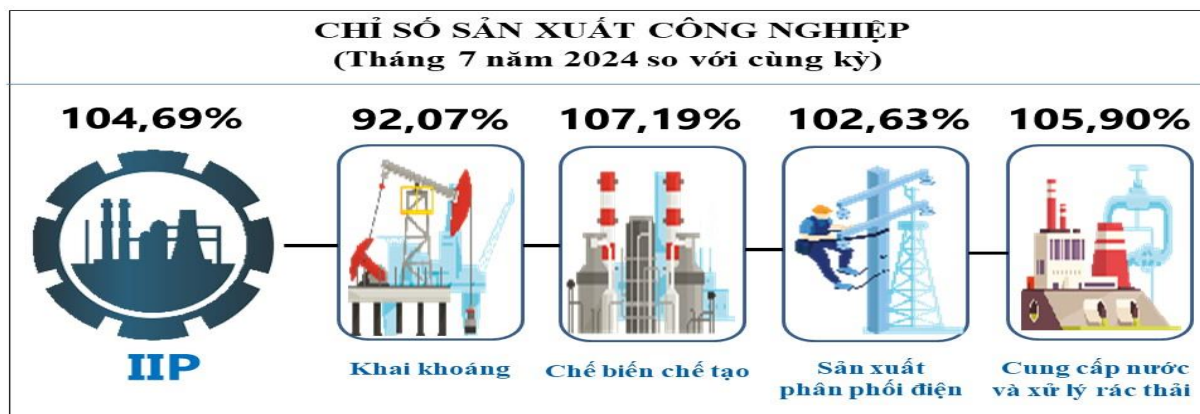
Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng: Từ đầu mùa khô 2023-2024 đến nay, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 20 vụ cháy trong rừng với tổng diện tích là 26,91 ha; trong đó tổng diện tích rừng bị thiệt hại là 4,08 ha (*diện tích 22,83 ha là cháy thảm cỏ dưới tán rừng, không thiệt hại tài nguyên rừng*).

2. Sản xuất công nghiệp

Lĩnh vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong 7 tháng đầu năm 2024 hoạt động ổn định, đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến; bên cạnh đó ngành sản xuất và phân phối điện tiếp tục đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập thủy điện, các hồ chứa tích nước và bảo trì hệ thống máy phát, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia, nên sản lượng điện thấp so với cùng kỳ năm 2023.

2.1. Sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2024

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 7 năm 2024 tăng 4,69% so với cùng kỳ.



Chia theo ngành công nghiệp:

- *Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng:* Chỉ số giảm 7,93% so với cùng kỳ, trong đó ngành khai khoáng đá, cát, sỏi, đất sét giảm 7,98%.

- *Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:* Chỉ số sản xuất tăng 7,19% so với cùng kỳ tăng ở các ngành như: ngành chế biến thực phẩm tăng 16,98%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 16,21%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 7,53%; ngành dệt tăng 6,15%; ngành sản xuất trang phục tăng 6,13%; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 4,58%; ngành sản xuất kim loại tăng 3,33%. *Một số ngành có chỉ số giảm như:* ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 36,31%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 11,12%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 2,6%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 0,54% do nhu cầu tiêu thụ không cao, một số công ty không có hợp đồng sản xuất mới, tuy nhiên những ngành có chỉ số giảm chiếm tỷ trọng nhỏ trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

- *Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí:* Tiếp tục duy trì dòng chảy và sản lượng điện sản xuất

theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia nên trong tháng 7 năm 2024 dự ước chỉ số sản xuất tăng 2,63% so với cùng kỳ.

- *Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải*: tăng 5,9%; trong đó khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 5,75% và hoạt động thu gom rác thải tăng 6,43% so với cùng kỳ.

Bảng 1: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 qua các năm (%)

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	127,54	124,48	104,75	104,69
1. Khai khoáng	156,24	188,71	84,56	92,07
2. Chế biến, chế tạo	100,10	112,77	105,30	107,19
3. Sản xuất, phân phối điện ...	212,34	137,68	105,65	102,63
4. Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	91,35	115,75	104,38	105,90

Sản phẩm chủ yếu công nghiệp khai khoáng: Sản phẩm đá xây dựng đạt 399,1 ngàn m³, giảm 7,88%; cao lanh đạt 25,5 ngàn tấn, giảm 8,18% so với cùng kỳ.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Rau ướp lạnh đạt 2.644 tấn, tăng 100,8%; quả và hạt ướp lạnh đạt 1.158 tấn, tăng 53,18%; phân bón NPK đạt 10,5 ngàn tấn, tăng 16,21%; trà (chè) đạt 1.661 tấn, tăng 16,2%; bia đóng lon đạt 11,5 triệu lít, tăng 12,68%; vải lụa tơ tằm đạt 265 ngàn m², tăng 7,32%; sợi xe từ lông động vật đạt 200 tấn, tăng 5,26%; bê tông trộn sẵn đạt 62,8 ngàn m³, tăng 4,29%; ôxít nhôm đạt 68 ngàn tấn, tăng 3,33% so với cùng kỳ.

Sản phẩm điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh đạt 838 triệu kwh, tăng 2,22%; sản phẩm nước sạch đạt 3,24 triệu m³, tăng 5,75% so với cùng kỳ.

2.2. Sản xuất công nghiệp 7 tháng năm 2024

Dự ước chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trong 7 tháng năm 2024 tăng 2,11% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,71%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,72%; ngành khai khoáng giảm 8,62%; ngành sản xuất, phân phối điện giảm 5,55%.

Chỉ số sản xuất 7 tháng năm 2024 của một số ngành chủ yếu thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu tăng 46,14%; chế biến thực phẩm tăng 19,01%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 15,14%; ngành dệt tăng 13,74%; sản xuất đồ uống tăng 10,09%; sản xuất trang phục tăng 5,27%; sản xuất kim loại tăng 4,52%.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí: Giảm 5,55% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải: Tăng 4,72% so với cùng kỳ; trong đó: khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,31% và hoạt động thu gom rác thải tăng 6,27% so với cùng kỳ.



Một số sản phẩm công nghiệp 7 tháng năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Sợi len lông cừu đạt 1.335 tấn, tăng 18,84%; phân bón NPK đạt 48,7 ngàn tấn, tăng 15,14%; bia đóng lon đạt 74,5 triệu lít, tăng 13,28%; cao lanh đạt 176,4 ngàn tấn, tăng 12,3%; chè (trà) nguyên chất đạt 10.482 tấn, tăng 10,19%; ôxit nhôm đạt 454,2 ngàn tấn, tăng 4,52%. *Một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước:* Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đạt 4.048 triệu kwh, giảm 6,99%; gạch xây dựng bằng đất sét nung đạt 254,7 triệu viên, giảm 5,37%; bê tông tươi đạt 373,9 ngàn m³, giảm 3,32%.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 7 năm 2024 tăng 2,14% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng đạt 62,81%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,52%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 18,43% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 2,54% so với cùng kỳ. Chia theo loại hình kinh tế: Chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp ở loại hình doanh nghiệp nhà nước tăng 2,52%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 2,89% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 0,36% so với cùng kỳ.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp³

Đăng ký kinh doanh: Trong tháng 7/2024, có 168 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 301,5 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 13,4% về số doanh nghiệp và giảm 56,7% về vốn đăng ký. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/7/2024 có 478 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 3.375,5 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 8,3% về số doanh nghiệp và giảm 25,9% về vốn đăng ký.

³ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng.

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể: Trong tháng 7/2024 có 79 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 29,5%; có 11 doanh nghiệp giải thể, tăng 22,2%; có 43 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 19,4% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/7/2024 có 863 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 37%; có 140 doanh nghiệp giải thể, tăng 6,1%; có 339 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 10,8% so với cùng kỳ.

Đến tháng 7/2024, toàn tỉnh có 569 hợp tác xã, với tổng số vốn điều lệ đăng ký 1.195,29 tỷ đồng, với 75.088 thành viên hợp tác xã; 05 Liên hiệp Hợp tác xã và 420 Tổ hợp tác.

Tình hình thu hút đầu tư: Trong tháng 7/2024, không có dự án đầu tư cấp mới, thu hồi; có 05 dự án được điều chỉnh (mục tiêu, tiến độ, tổng vốn đầu tư và điều chỉnh khác) với tổng vốn điều chỉnh tăng 105,5 tỷ đồng; chấm dứt 1 phần hoạt động của 01 dự án đầu tư (chấm dứt mục tiêu du lịch canh nông thuộc dự án trồng, thu mua, gia công, chế biến trà của Công ty TNHH Thiên Sương Đà Lạt). Trong 7 tháng đầu năm 2024, có 01 dự án đầu tư cấp mới với số vốn đăng ký đầu tư 35 tỷ đồng, quy mô diện tích đạt 0,65ha. Có 22 dự án được điều chỉnh nội dung dự án đầu tư, trong đó tổng vốn đầu tư điều chỉnh tăng 3.870,5 tỷ đồng, quy mô diện tích tăng 1,36 ha. Chấm dứt hoạt động 05 dự án đầu tư và chấm dứt một phần hoạt động của 04 dự án đầu tư.

4. Đầu tư

Trong 7 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã và đang được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024, Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về đầu tư nguồn vốn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương năm 2024 và Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 về việc đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh. Tỉnh đã chủ động triển khai mục tiêu phát triển kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; trong đó tập trung đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị hiệu quả kinh doanh của các thành phần kinh tế, bám sát chủ trương của UBND tỉnh trong hoạt động đầu tư xây dựng đúng tiến độ công trình, nhất là công trình vốn đầu tư công đã được cấp phép xây dựng mới trong năm 2024.

Dự ước tháng 7/2024 tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý trên địa bàn đạt 661,5 tỷ đồng, tăng 23,44% so cùng kỳ. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 564,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 85,29% trong tổng vốn, tăng 27,41% so với cùng kỳ. Trong tháng chủ

yếu đầu tư các công trình hạ tầng cơ sở nội thị, công trình văn hóa, công cộng... nhất là các công trình trọng điểm của tỉnh, cụ thể:

- (1) Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 258,5 tỷ đồng, tăng 29,69% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 123 tỷ đồng, tăng 30% so với cùng kỳ.
- (3) Vốn xổ số kiến thiết đạt 179 tỷ đồng, tăng 27,4% so với cùng kỳ.
- (4) Vốn khác thực hiện đạt 3,8 tỷ đồng, bằng 49% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 97,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 14,71% trong tổng vốn, tăng 4,57% so với cùng kỳ.

- (1) Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 76,1 tỷ đồng, tăng 6,51% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 18,8 tỷ đồng, tăng 22,33% so cùng kỳ.
- (3) Vốn khác đạt 2,5 tỷ đồng, bằng 39% so với cùng kỳ.

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ THÁNG 7 NĂM 2024

▲ ▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2023



Trong tháng 7/2024, tiếp tục thực hiện một số dự án, công trình lớn trên các địa bàn như: Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; nâng cấp đường ĐanKia và cầu Phước Thành Phước 7, xây dựng công trình khẩn cấp chống ùn tắc tại các nút giao thông trên địa bàn thành phố Đà Lạt; dự án tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc; dự án bố trí sắp xếp dân di cư tự do TK179 khu vực Tây Sơn, làm đường đi trung tâm huyện đi QL 27 huyện Đam Rông; đường giao thông từ xã Phi Tô huyện Lâm Hà đi xã Lát huyện Lạc Dương; nâng cấp đường liên xã Đinh Trang Hòa đi Tân Lâm và đường vành đai phía đông thị trấn Di Linh huyện Di Linh; dự án xây dựng đường nội thị thị trấn Đa Têh, đường 3L, 3K, K5, K10 huyện Đa Têh...

Dự ước 7 tháng đầu năm 2024, tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý thực hiện đạt gần 2.965,5 tỷ đồng, tăng 22,17% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 2.550,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 86,01% trong tổng vốn, tăng 21,77% so với cùng kỳ, cụ thể:

- (1) Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 1.289,6 tỷ đồng, tăng 18,24% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt gần 462,3 tỷ đồng, tăng 40% so cùng kỳ.
- (3) Vốn xổ số kiến thiết đạt gần 780,8 tỷ đồng, tăng 20,76% so với cùng kỳ.
- (4) Vốn khác thực hiện 17,8 tỷ đồng, bằng 63,32% so với cùng kỳ.

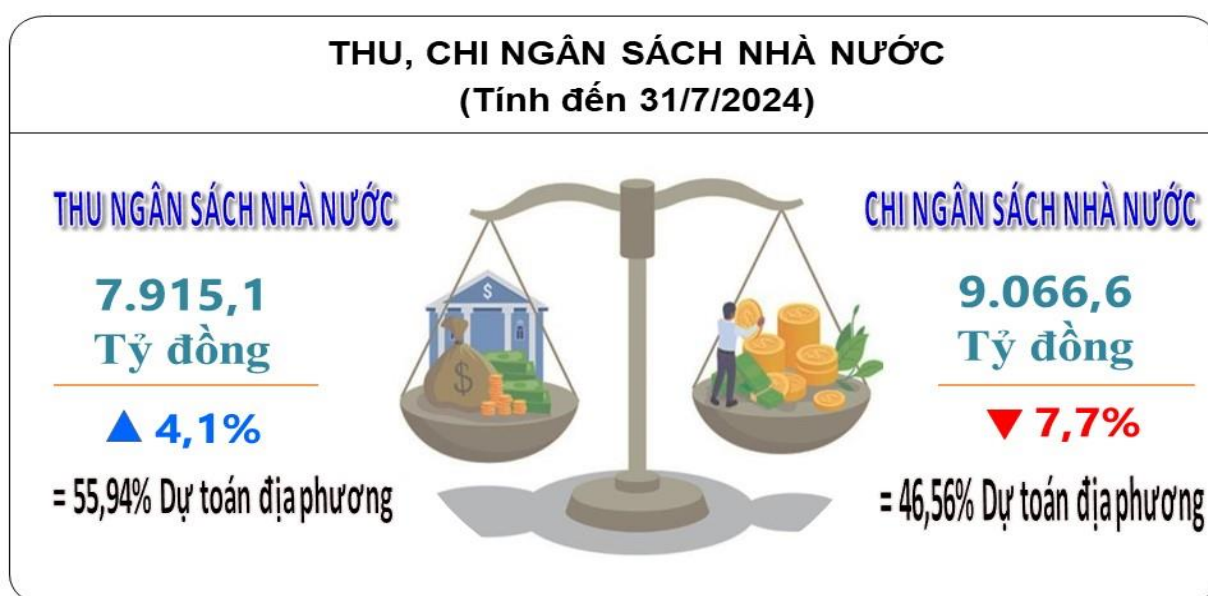
- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 414,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 13,99% trong tổng vốn, tăng 24,72% so với cùng kỳ, cụ thể:

- (1) Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 327,3 tỷ đồng, tăng 25,63% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 72 tỷ đồng, tăng 42% so cùng kỳ.
- (3) Vốn khác đạt 15,6 tỷ đồng, bằng 72,4% so với cùng kỳ.

5. Hoạt động tài chính, tín dụng

5.1. Hoạt động tài chính⁴

Hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tập trung tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, thu hồi nợ thuế; quy trình quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống công nghệ thông tin theo quy định của Tổng cục Thuế. Do triển khai quyết liệt nhiều giải pháp, vì vậy công tác thu ngân sách đạt được những kết quả khá tích cực. Nhiệm vụ chi ngân sách trong những tháng đầu năm 2024 được thực hiện theo dự toán, phát triển kinh tế - xã hội, với đảm bảo quốc phòng, an ninh, trong đó chú trọng đến các khoản thanh toán nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.



⁴ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 7/2024 ước đạt gần 964 tỷ đồng. Lũy kế 7 tháng năm 2024 tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 7.915,1 tỷ đồng, bằng 55,94% dự toán địa phương và tăng 4,1% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 7/2024 ước đạt 921,9 tỷ đồng. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 7.748,4 tỷ đồng, bằng 56,15% dự toán địa phương và tăng 4,35% so với cùng kỳ. Trong đó, có một số khoản thu, sắc thuế đạt khá so dự toán và tăng trưởng so cùng kỳ như thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 1.620,8 tỷ đồng, bằng 85,31% dự toán địa phương, tăng 23,3%; thu từ đất và nhà đạt 1.440,7 tỷ đồng, tăng 56,8%; thuế thu nhập cá nhân đạt 865,2 tỷ đồng, tăng 4,05%; thuế bảo vệ môi trường đạt 296,2 tỷ đồng, tăng 4,02%. Tuy nhiên, một số khoản thu, sắc thuế giảm so với cùng kỳ như nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 2.055 tỷ đồng, giảm 10,67%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 461,8 tỷ đồng, giảm 33,73%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 50,8 tỷ, giảm 28,59%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 73,5 tỷ đồng, giảm 12,79% so với cùng kỳ.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 7/2024 ước đạt 42,1 tỷ đồng; lũy kế 7 tháng năm 2024 đạt 166,7 tỷ đồng, bằng 47,63% dự toán địa phương và giảm 6,23% so với cùng kỳ.

Tổng thu ngân sách địa phương trong 7 tháng đầu năm 2024 đạt 19.308,1 tỷ đồng, bằng 99,24% dự toán địa phương, tăng 1,89% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 7/2024 ước đạt 1.320 tỷ đồng. Lũy kế 7 tháng năm 2024 ước đạt 9.066,6 tỷ đồng, bằng 46,56% dự toán địa phương và giảm 7,7% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên 7 tháng đầu năm ước đạt 4.949,7 tỷ đồng, bằng 44,69% dự toán địa phương và tăng 11,22%; chi đầu tư phát triển đạt 1.553,8 tỷ đồng, bằng 28,35% dự toán địa phương và giảm 21,43% so với cùng kỳ.

2.2. Hoạt động tín dụng⁵

Từ đầu năm 2024 các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh triển khai các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan; thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với 1.115 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối tháng 6/2024 đạt 11.518 tỷ đồng.

⁵ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng.



Hoạt động huy động vốn: Ước tính đến 31/7/2024, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 107.500 tỷ đồng, tăng 7,1% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 14% so với cùng kỳ. Trong đó, tiền gửi VND đạt 104,1 tỷ đồng, tăng 6,25% và tăng 13,71% so với cùng kỳ; tiền gửi ngoại tệ đạt 950 tỷ đồng, tăng 6,15% so với thời điểm cuối năm 2023. Theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 73.000 tỷ đồng, chiếm 69,52% tổng số tiền gửi, tăng 9,75% và tăng 10,51% so với cùng kỳ; tiền gửi thanh toán và ký quỹ đạt 32.000 tỷ đồng, chiếm 30,48% tổng số tiền gửi, giảm 0,95% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 21,51% so với cùng kỳ.

Hoạt động tín dụng: Ước tính đến 31/7/2024, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 182.500 tỷ đồng, tăng 3,41% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 11,31% so với cùng kỳ. Trong đó dư nợ cho vay theo kỳ hạn ngắn hạn đạt 140.700 tỷ đồng, tăng 4,86% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 13,8% so với cùng kỳ; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 41.800 tỷ đồng, giảm 1,18% so với thời điểm cuối năm 2023 và tăng 3,68% so với cùng kỳ.

Về chất lượng tín dụng: Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến 31/7/2024 là 1.400 tỷ đồng, chiếm 0,77% tổng dư nợ và tăng 56,08% so với thời điểm cuối năm 2023, tăng 31,09% so với cùng kỳ.

Tình hình dư nợ các chương trình tín dụng: Tính đến 31/7/2024 dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn đạt 131.400 tỷ đồng (theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ); cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo Nghị định 45/2024/NQ-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ) đạt 16.500 tỷ đồng.

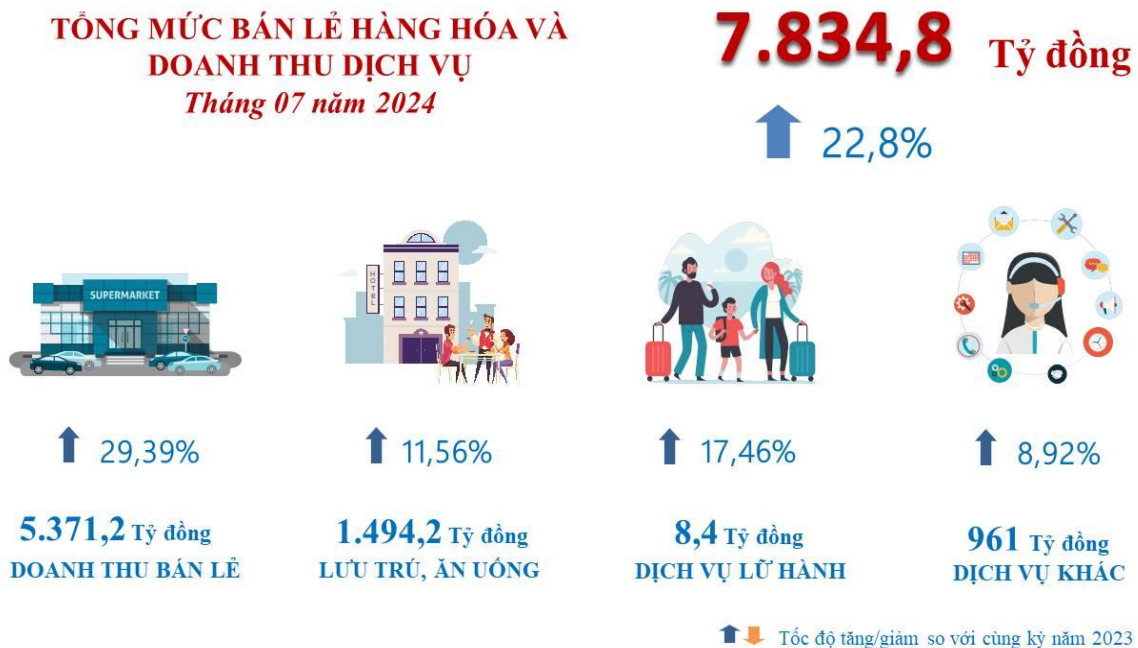
6. Thương mại, dịch vụ, giá cả và vận tải

6.1. Thương mại, dịch vụ

Trong tháng 7 năm 2024, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã và đang chủ động triển khai các chương trình, giải pháp hỗ trợ kích thích sản xuất, đầu tư,

mở rộng thị trường trong và ngoài nước với các hoạt động xúc tiến thương mại như quảng bá, triển lãm, khuyến mãi, thông tin và kết nối thúc đẩy xuất khẩu mang lại hiệu quả; kịp thời nắm bắt tháo gỡ khó khăn, vướng mắc... Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tăng trưởng khá, các lĩnh vực lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ cơ bản thông suốt và lượng cung hàng hóa trên thị trường khá dồi dào, chủng loại phong phú, đáp ứng kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Đặc biệt, trong tháng đã thu hút đông đảo du khách đến tham quan và nghỉ dưỡng tại thành phố Đà Lạt nói riêng và tỉnh Lâm Đồng nói chung (do mùa hè năm 2024 thời tiết Lâm Đồng mát dịu), góp phần kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 7/2024 đạt 7.834,8 tỷ đồng, tăng 22,8% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 17,43%). Lũy kế 7 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 49.676,1 tỷ đồng, tăng 17,97% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 13,44%).



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 7/2024 ước đạt 5.371,2 tỷ đồng, chiếm 68,56% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 29,39% so với cùng kỳ; trong đó, có 10/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 0,93% đến 54,98% so với cùng kỳ; một số nhóm hàng hóa có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa như: nhóm lương thực, thực phẩm đạt 2.256,5 tỷ đồng, tăng 41,59% do ảnh hưởng của lương cơ sở được điều chỉnh tăng từ 1/7/2024 (từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng) nên giá cả một số mặt hàng tăng theo như gạo, thịt, cá, trứng,... doanh thu bán lẻ nhóm hàng này tăng là

nguyên nhân chính góp phần làm tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa chung của tỉnh; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 951,8 tỷ đồng, tăng cao nhất với 54,98%, do các loại vật liệu khai thác như cát, đá, đất đắp biến động mạnh do nguồn cung khan hiếm và nhu cầu xây dựng tăng cao; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 666 tỷ đồng, tăng 13,83% so với cùng kỳ; riêng nhóm ô tô các loại đạt 261,9 tỷ đồng, giảm 1,5% và nhóm phương tiện đi lại đạt 86,6 tỷ đồng, giảm 27,95 % so với cùng kỳ. Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa 7 tháng đầu năm 2024 đạt 34.471 tỷ đồng, tăng 21,19% so với cùng kỳ; phần lớn doanh thu các nhóm hàng hóa tăng từ 3,92% (nhóm xăng dầu các loại) đến 34,22% (nhóm gỗ và vật liệu xây dựng) so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 7/2024 ước đạt 1.494,2 tỷ đồng, tăng 11,56% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 315,8 tỷ đồng, tăng 16,8%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.178,4 tỷ đồng, tăng 10,24% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 7 tháng đầu năm 2024 đạt 9.075,9 tỷ đồng, tăng 15,23% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1.703,9 tỷ đồng, tăng 16,99% và doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 7.372 tỷ đồng, tăng 14,83% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ lũy kế 7 tháng đạt 4.176,6 nghìn lượt khách, tăng 13,58% so với cùng kỳ; trong đó, lượt khách ngủ qua đêm đạt 4.109,3 nghìn lượt khách, tăng 13,72% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành dự ước tháng 7/2024 đạt 8,4 tỷ đồng, tăng 17,46% so với cùng kỳ; doanh thu 7 tháng đầu năm đạt 43,1 tỷ đồng, tăng 11,95% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) tháng 7/2024 ước đạt 961 tỷ đồng, tăng 8,92% so với cùng kỳ; doanh thu các nhóm dịch vụ đều tăng, tăng thấp nhất là nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 574 tỷ đồng, tăng 6,97%; doanh thu nhóm dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình đạt 22,4 tỷ đồng, có mức tăng cao nhất với 18,3% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) 7 tháng đầu năm 2024 đạt 6.086,1 tỷ đồng, tăng 5,85% so với cùng kỳ, doanh thu các nhóm dịch vụ đều tăng, mức tăng dao động từ 4,5% đến 9,84% so với cùng kỳ.

6.2. Tình hình xuất, nhập khẩu

Ước thực hiện tháng 7/2024: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 90,1 triệu USD, tăng 12,04% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 54,1 triệu USD, tăng 3,42%; doanh nghiệp có vốn đầu tư

nước ngoài đạt 36 triệu USD, tăng 28,05% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 57,8 triệu USD, tăng 268,15% so với cùng kỳ.

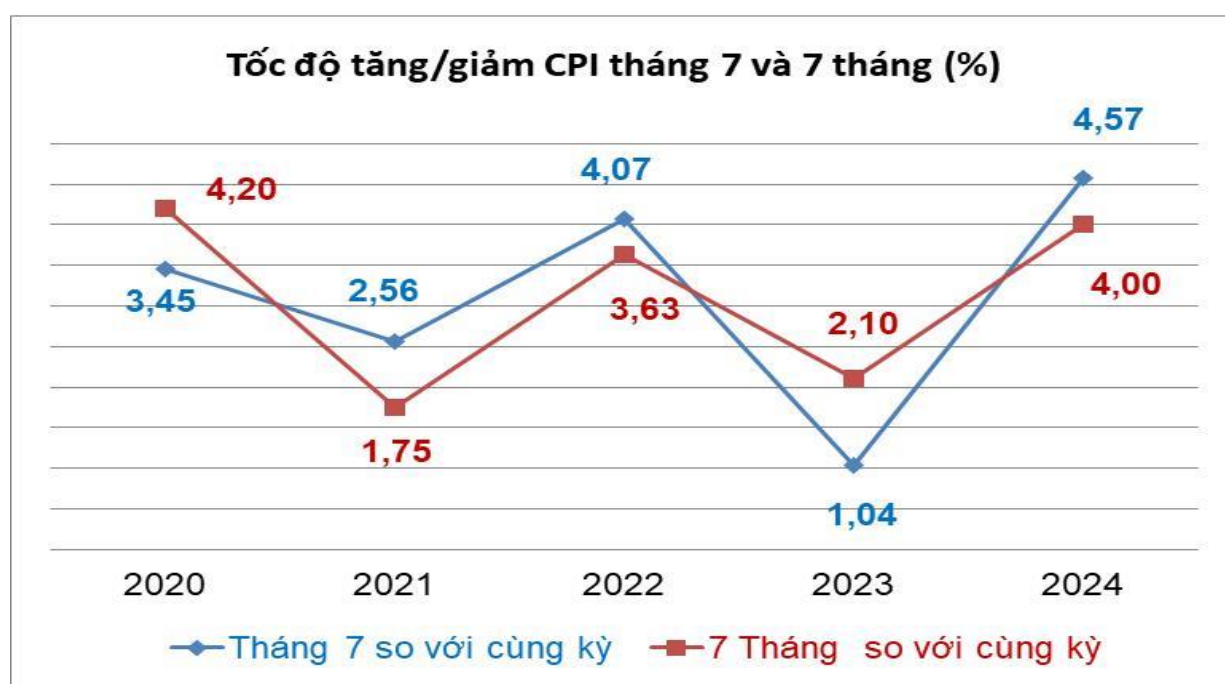
Ước thực hiện 7 tháng năm 2024: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 569 triệu USD, tăng 11,2% so với cùng kỳ và đạt 57,77% kế hoạch năm 2024. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 136,1 triệu USD, tăng 43,87% so với cùng kỳ, đạt 72,02% kế hoạch năm 2024.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, các mặt hàng xuất khẩu như Alumin và hydroxit nhôm đạt 328,8 ngàn tấn, ước đạt giá trị 149,6 triệu USD, bằng 79,14% về lượng và tăng 3,66% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 44,7 ngàn tấn, giá trị 142,5 triệu USD, bằng 82,49% về lượng và tăng 20,7% về giá trị so với cùng kỳ; chè chế biến ước đạt 2,3 ngàn tấn, giá trị ước đạt 6,4 triệu USD, bằng 81,13% về lượng và 90,02% về giá trị so với cùng kỳ; rau quả ước đạt 26,6 ngàn tấn, giá trị 62,3 triệu USD, bằng 77,4% về lượng và tăng 21,97% về giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại ước đạt 42,5 triệu USD, tăng 2,44% so với cùng kỳ; hàng dệt may và nguyên liệu dệt may ước đạt giá trị 74,8 triệu USD, tăng 21,05% so với cùng kỳ.

6.3. Giá cả thị trường

6.3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá (CPI) tháng 7/2024 so với tháng 12/2023 tăng 0,66%; so với cùng kỳ năm trước tăng 4,57% và bình quân 7 tháng đầu năm 2024 tăng 4% so với cùng kỳ năm trước.



Tháng 7 so với tháng cùng kỳ, các nhóm hàng hóa đều có chỉ số giá tăng từ 0,1% (nhóm bưu chính viễn thông) đến 7,99% (nhóm hàng hóa và dịch vụ khác, nguyên nhân chính do giá bảo hiểm y tế tăng 30% theo mức lương cơ sở từ tháng 7/2024; ngoài ra, nhu cầu làm đẹp cá nhân và nhu cầu mua sắm vật dụng thờ cúng trong dịp Lễ, Tết Nguyên đán tăng, giá vàng tăng tác động làm nhóm dịch vụ cá nhân tăng 11,72%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 3,7%). Bình quân 7 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ, có 10/11 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch có mức tăng thấp nhất với 1,32%, chủ yếu do giá dịch vụ tour du lịch trọn gói, giá phòng khách sạn, nhà nghỉ tăng; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất 6,76%; riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,19% so với cùng kỳ.

6.3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Những bất ổn về địa chính trị và nhu cầu của ngân hàng trung ương đang tạo ra triển vọng tích cực trong trung và dài hạn cho giá vàng trên thế giới; bên cạnh đó thị trường đang gia tăng kỳ vọng về việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) cắt giảm lãi suất trong thời gian tới. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 8.125.000 đồng/chỉ, tăng 0,31% so với tháng trước, tăng 26,72% so với cùng kỳ và bình quân 7 tháng đầu năm 2024 tăng 20,66% so với cùng kỳ.

Giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 25.710 VND/USD, tăng 0,04% so với tháng trước, tăng 6,9% so với cùng kỳ và bình quân 7 tháng đầu năm tăng 5,39% so với cùng kỳ.

6.4. Hoạt động vận tải

Các hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong tháng 7 năm 2024 tiếp tục duy trì ổn định, thông suốt, đáp ứng kịp thời nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân trong và ngoài tỉnh. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước tháng 7/2024 đạt 606,2 tỷ đồng, tăng 7,75% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 532,7 tỷ đồng, tăng 4,79%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 67,8 tỷ đồng, tăng 33,82% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước 7 tháng đầu năm 2024 đạt 3.828,7 tỷ đồng, tăng 9,57% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 3.408,9 tỷ đồng, tăng 9,93%. Cụ thể như sau:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 7/2024 ước đạt 208,3 tỷ đồng, tăng 7,97% so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển đạt gần 1,3 triệu hành khách, tăng 9,34% và luân chuyển đạt 217,6 triệu hành khách.km, tăng 10,61% so với cùng kỳ.

Dự ước doanh thu vận tải hành khách 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.359,2 tỷ đồng, tăng 20,38%; khối lượng vận chuyển đạt 8,2 triệu hành khách, tăng 17,2% và luân chuyển đạt 1.408 triệu hành khách.km, tăng 22,37% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách 7 tháng năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	8,2	1.408,0	+17,20	+22,37
Trong đó: Đường bộ	8,2	1.407,7	+17,45	+22,39

Doanh thu vận tải hàng hoá tháng 7/2024 ước đạt 324,5 tỷ đồng, tăng 2,82% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 0,9 triệu tấn, tăng 12,76% và luân chuyển đạt 185 triệu tấn.km, tăng 8,66% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá 7 tháng đầu năm 2024 đạt 2.051,1 tỷ đồng, tăng 3,91%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 5,5 triệu tấn, tăng 9,51% và luân chuyển đạt 1.145,5 triệu tấn.km, tăng 7,56% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa 7 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	5,5	1.145,5	+9,51	+7,56
Trong đó: Đường bộ	5,5	1.145,5	+9,51	+7,56

7. Các vấn đề xã hội

7.1. Giáo dục

Trong tháng 7 năm 2024, Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Lâm Đồng triển khai một số nội dung, cụ thể:

- Thanh tra Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024. Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra công tác chấm thi tốt nghiệp THPT do Bộ GDĐT trung tập. Tiếp tục đôn đốc thực hiện kết luận tại các đơn vị được thanh tra.

- Công bố kết quả thi, tiến hành xét tốt nghiệp cho học sinh dự thi và sử dụng kết quả thi tốt nghiệp để xét tuyển sinh đại học, cao đẳng theo kế hoạch tuyển sinh.

- Tuyển sinh đợt bổ sung và từ tháng 9 đến tháng 12/2024 sẽ xét tuyển các đợt tiếp theo, cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển và nhập học.

- Tổ chức triển khai kế hoạch tăng cường tiếng Việt cho trẻ 6 tuổi người dân tộc thiểu số trước khi vào học lớp 1 hè 2024. Phối hợp nhà xuất bản giáo dục tổ chức bồi dưỡng sách giáo khoa lớp 5 cho cán bộ quản lý và giáo viên lớp 5 năm học 2024-2025. Hoàn thành hồ sơ tài liệu giáo dục địa phương lớp 5 trình Bộ GDĐT phê duyệt.

- Tham dự Hội Khỏe Phù đổng toàn quốc 2024 tại thành phố Hải Phòng (28/7-06/8/2024). Dự thi vô địch tin học văn phòng thế giới (MOS) tại Hoa Kỳ.

- Tiến hành các thủ tục trình phê duyệt, xuất bản tài liệu giáo dục địa phương lớp 9, 12. Tập huấn sử dụng sách giáo khoa lớp 9, 12 và chuyên môn hè năm học 2024-2025. Tiếp tục theo dõi, chỉ đạo công tác sinh hoạt hè tại các đơn vị.

- Hiện trên địa bàn toàn tỉnh tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia là 498/599, tỷ lệ 83,14%, vượt 0,04% so với chỉ tiêu KTXH được giao năm 2024. Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi hoàn thành chương trình trung học phổ thông và tương đương đạt 82,08%.

7.2. Y tế

*** Tình hình chung tháng 7 năm 2024:**

Trong tháng 7 năm 2024 trên địa bàn tỉnh không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), bạch hầu và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ. Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

*** Công tác phòng chữa bệnh tháng 7/2024 như sau:**

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện bệnh nhân phong mới. Toàn tỉnh quản lý 112 bệnh nhân phong.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Khám phát hiện 39 bệnh nhân lao mới, toàn tỉnh quản lý điều trị 292 bệnh nhân lao. Tiếp tục thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Trong tháng phát hiện 01 trường hợp mắc sốt rét (tích lũy 02 trường hợp). Duy trì thực hiện giám sát côn trùng, dịch tễ tại các đơn vị, thực hiện lấy lam xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Trong tháng, khám phát hiện 1.287 trường hợp mắc mới, tăng 817 trường hợp so với cùng kỳ (tích lũy có 3.284 trường hợp sốt xuất huyết, tăng 1.855 trường hợp so với cùng kỳ, trong đó có 16 trường hợp sốt xuất huyết nặng và 01 trường hợp tử vong).

- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Quản lý và điều trị cho 1.148 bệnh nhân tâm thần phân liệt và 1.618 bệnh nhân động kinh.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong tháng không phát hiện trường hợp nhiễm HIV mới (tích lũy: 1.875), không có trường hợp chuyển AIDS mới (tích lũy: 289 trường hợp), không có trường hợp tử vong do AIDS (tích lũy: 610 trường hợp).

- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

*** Công tác tiêm chủng mở rộng 7 tháng đầu năm 2024:**

Từ đầu năm đến nay đã tiêm chủng đầy đủ cho hơn 8.119 trẻ dưới 1 tuổi. Tiêm viêm gan B sơ sinh trước 24h sau sinh cho hơn 8.434 trẻ. Tiêm vắc xin sởi mũi 2 cho 8.195 trẻ em 18 tháng tuổi. Tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4 cho 8.607 trẻ. Tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3 cho 9.310 trẻ. Tiêm phòng uốn ván 2+ cho 8.067 phụ nữ có thai.

7.3. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

- Công tác quản lý nhà nước: Trong tháng Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch.

- Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa: Trong tháng 7/2024, toàn tỉnh treo trên 400 m² Pano và cờ phướn các loại để tuyên truyền các nội dung gồm có: Ngày Dân số thế giới (11/7). Ngày truyền thống lực lượng An ninh Nhân dân (12/7). Ngày truyền thống lực lượng Thanh niên xung phong (15/7). Ngày truyền thống lực lượng Cảnh sát Nhân dân (20/7). Ngày ký Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương (20/7). Ngày toàn dân phòng, chống mua bán người (30/7). Kỷ niệm 112 Ngày sinh Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ (09/7/1912 - 09/7/2024). Kỷ niệm 77 năm Ngày Thương binh Liệt sỹ (27/7/1947 - 27/7/2024). Kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Công đoàn Việt Nam (28/7/1929 - 28/7/2024). Tuyên truyền Đại hội Đại biểu Dân tộc thiểu số tỉnh Lâm Đồng nhiệm kỳ 2024 – 2029. Triển lãm kỷ vật Văn hóa Đà Lạt phục vụ nhân dân thành phố Đà Lạt và Du khách phối hợp tổ chức chuyên đề phát huy những giá trị Văn hóa và phong cách người Đà Lạt.

- Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng: Tháng 7/2024 Bảo tàng Lâm Đồng, Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt và Di tích quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên đã đón 6.348 lượt khách. Thư viện tỉnh đã cấp 57 thẻ bạn đọc, phục vụ 181.808 lượt đọc/5.047 lượt tài liệu luân chuyển. Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng: Trong tháng 7/2024 thực hiện 03 tài

liệu tuyên truyền xe loa. Phổ biến 02 phim truyện, 02 phim tài liệu, 02 phim hoạt hình. Thực hiện hoạt động chiếu phim lưu động: 45 buổi chiếu, phục vụ khoảng 9 ngàn lượt người tại các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ cách mạng.

7.4. Hoạt động thể dục - thể thao

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Trong tháng 7 năm 2024, hoạt động thể dục - thể thao tỉnh Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng rộng khắp nhằm thu hút nhiều đối tượng thuộc các lứa tuổi tham gia vui chơi lành mạnh góp phần xây dựng đời sống văn hoá mới ở địa phương, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

- *Thể thao thành tích cao*: Tham gia giải vô địch trẻ võ cổ truyền quốc gia năm 2024, tại tỉnh Sóc Trăng; kết quả đạt được 02 huy chương vàng. Tham gia giải vô địch cầu lông trẻ quốc gia năm 2024, tại Bà Rịa Vũng Tàu; kết quả đạt được 04 huy chương (2 HCB, 2 HCD). Tham gia giải cầu lông các nhóm tuổi thiếu niên toàn quốc năm 2024, tại TP. Hồ Chí Minh; kết quả đạt được 04 huy chương (2 HCV, 1 HCB, 1 HCD). Tham gia giải vô địch các lứa tuổi trẻ Vật cổ điển, Vật tự do quốc gia năm 2024, tại Lào Cai. Tham gia giải vô địch điền kinh các nhóm tuổi trẻ quốc gia năm 2024, tại Bình Định; kết quả đạt được 02 huy chương (2 HCD).

- *Hoạt động phong trào*: Phối hợp tổ chức các giải thể thao: Phối hợp Sở GD&ĐT tổ chức giải Karatedo và giải Taekwondo tỉnh. Giải Bóng bàn tỉnh (Vô địch, Quản lý, Trung cao tuổi và Trẻ, Thiếu niên, Nhi Đồng). Giải Võ cổ truyền tỉnh (Vô địch và Trẻ) tại Đà Lạt từ ngày 12-15/7/2024. Hỗ trợ các ban, ngành: Hội thao Công đoàn Viên chức tỉnh (bóng chuyền da nam, bóng chuyền hơi nữ, bóng bàn). Hội thao Công đoàn Sở Nông Nghiệp & PTNT ngày 13/7/2024.

7.5. Tình hình môi trường

- *Vi phạm môi trường*: Trong tháng 7 năm 2024, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng không có vụ vi phạm môi trường xảy ra.

- *Tình hình thiên tai*: Tính từ ngày 19/6/2024 đến 22/7/2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ sạt lở, làm 02 người chết, 01 người bị thương và sập 02 căn nhà, ước tổng thiệt hại trên 1,5 tỷ đồng.

7.6. Tình hình an toàn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/6/2024 đến ngày 14/7/2024 xảy ra 39 vụ, giảm 11 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 17 người, giảm 15 người; số người bị thương là 31, tăng 14 người so cùng kỳ.

Trong tháng đã đăng ký mới cho 402 ô tô và 3.034 mô tô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 100.528 xe ô tô; 1.284.130 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 7.056 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 10,1 tỷ đồng; tước 881 giấy phép lái xe; tạm giữ 35 xe ô tô, 1.280 xe mô tô./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND;
- Các sở, ngành;
- Cục Thống kê các tỉnh;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố;
- Lưu: VT, TH.

Q. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Công Thạnh

1. Sản xuất nông nghiệp

(Tiến độ đến ngày 10/7/2024)

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	% so sánh với cùng kỳ
1. Diện tích gieo trồng vụ Mùa	4.517	4.687	103,76
Lúa Mùa	3.891	4.073	104,68
Các loại cây khác			
<i>Trong đó:</i>			
Sắn	274	223	81,39
Mía	182	156	85,71
2. Tiến độ thu hoạch vụ Hè Thu	19.743	20.256	102,60
<i>Lúa Hè Thu</i>			
Diện tích (Ha)	354,0	359,3	101,50
Năng suất (Tạ/ha)	53,79	54,00	100,39
Sản lượng (Tấn)	1.904,1	1.940,2	101,90
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	650,0	654,0	100,62
Năng suất (Tạ/ha)	51,40	52,00	101,17
Sản lượng (Tấn)	3.341,0	3.400,8	101,79
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	12.380,0	12.727,0	102,80
Năng suất (Tạ/ha)	359,19	362,99	101,06
Sản lượng (Tấn)	445.369,0	461.977,0	103,73
<i>Đậu các loại</i>			
Diện tích (Ha)	440,0	449,7	102,20
Năng suất (Tạ/ha)	12,89	13,20	102,40
Sản lượng (Tấn)	567,2	593,6	104,65
<i>Hoa các loại</i>			
Diện tích (Ha)	1.450,0	1.494,0	103,03
Sản lượng (Triệu bông/cành)	522,7	540,8	103,46

2. Kết quả chăn nuôi

	Đơn vị tính	Đến thời	Đến thời	Thời điểm
		điểm 10/7/2023	điểm 10/7/2024	10/7/2024 so với cùng kỳ
Số lượng trâu	Con	14.263	14.367	100,73
Số lượng bò	Con	101.374	99.641	98,29
Số lượng lợn	Con	433.669	429.082	98,94
Số lượng đàn gia cầm	Nghìn con	5.704,5	6.008,0	105,32
Số lượng gà	Nghìn con	5.066,5	5.389,0	106,37
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng				
Thịt trâu	Tấn	605,7	621,3	102,58
Thịt bò	tấn	3.726,9	3.794,4	101,81
Thịt lợn	Tấn	43.759,7	43.947,9	100,43
Sản lượng thịt gia cầm	Tấn	16.731,4	17.432,7	104,19
Trong đó: Thịt gà	Tấn	12.897,9	13.513,1	104,77
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
Trứng gia cầm	Nghàn quả	197.926,3	212.024,2	107,12
Trong đó: Trứng gà	Nghàn quả	189.975,9	205.060,0	107,94
Sản lượng sữa bò	Tấn	66.662,9	70.516,0	105,78

3. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước thực	Ước	Tháng 7	7 tháng
		hiện tháng 7 năm 2024	thực hiện 7 tháng năm 2024	năm 2024 so với cùng kỳ (%)	năm 2024 so với cùng kỳ (%)
1. Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ	Ha		456.397,2		113,80
2. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha		737		89,69
3. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu					
Sản lượng gỗ tròn khai thác	m ³	4.750,0	32.684,1	101,50	101,86
Củi thước	Ster	19.051,2	48.827,7	94,64	98,63
4. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính từ ngày 10/01/2024 đến ngày 10/7/2024)					
Số vụ cháy rừng, thảm cỏ rừng từ đầu mùa khô	Vụ	-	20	-	80,00
Diện tích rừng, thảm cỏ rừng bị cháy	Ha	-	26,91	-	47,80
Tổng số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	17	90	85,00	66,16
Diện tích rừng bị phá	Ha	1,35	6,13	270,00	54,10
Tổng số vụ vi phạm đã xử lý	Vụ	18	79	112,50	69,30
Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,11	0,86	30,05	51,32

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ	Tháng 7/2024		7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
	So với tháng trước	So với cùng kỳ		
Tổng số	104,00	102,34	104,69	102,11
1. Khai khoáng	80,48	101,92	92,07	91,38
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	80,30	101,95	92,02	91,23
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,05	99,62	107,19	108,71
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,13	101,99	116,98	119,01
Sản xuất đồ uống	113,75	91,38	110,23	110,09
Dệt	110,48	100,09	106,15	113,74
Sản xuất trang phục	107,62	100,07	106,13	105,27
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	77,66	101,59	99,46	82,64
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	123,95	82,94	100,53	124,08
In, sao chép bản ghi các loại	116,75	80,81	94,49	93,70
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	114,39	111,17	116,21	115,14
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	155,12	80,39	104,58	146,14
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	122,39	85,50	121,59	121,59
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,82	97,62	107,53	100,22
Sản xuất kim loại	105,46	99,18	103,33	104,52
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	88,61	107,21	88,88	100,99
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	29,73	108,70	63,69	83,12
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,79	104,07	105,52	101,50
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	95,46	105,15	97,40	91,00
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,98	105,62	102,63	94,45
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,75	105,78	102,69	94,50
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,91	102,73	105,90	104,72
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,41	102,64	105,75	104,31
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,12	103,06	106,43	106,27

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước thực hiện tháng 7 năm 2024	Ước thực hiện 7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M ³	49.057	399.105	1.084.201	92,12	74,38
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	22.880	25.454	176.356	91,82	112,30
Rau ướp lạnh	Tấn	333	2.644	11.382	200,80	116,21
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	881	1.158	9.254	153,18	196,28
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	904	1.661	10.482	116,20	110,19
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	105	143	719	105,15	101,17
Bia đóng lon	1000 lít	13.559	11.516	74.456	112,68	113,28
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	5	5	358	150,00	105,51
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	87	135	757	99,54	122,35
Sợi xe từ lông động vật	Tấn	210	200	1.335	105,26	118,84
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m ²	20	265	1.550	107,32	102,72
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	45	47	354	117,50	133,58
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	357	339	2.200	102,97	94,28
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	1.435	1.427	13.260	90,27	72,61
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	6.153	10.500	48.654	116,21	115,14
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	1	1	10	125,00	124,05
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	4.100	3.000	31.602	101,42	150,91
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	35.360	49.346	254.740	108,82	94,63
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	63.467	62.813	373.861	104,29	96,68
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	68.564	68.000	454.174	103,33	104,52
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu kWh	617	838	4.048	102,22	93,01
Trong đó: điện sản xuất phân bố cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu kWh	372	545	2.539	102,22	93,01
Điện thương phẩm	Triệu kWh	158	160	1.191	109,78	111,78
Nước uống được	1000 m ³	3.159	3.243	22.159	105,75	104,31
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.648	5.821	38.487	106,43	106,27

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp

	%		
	Tháng 7/2024 so với tháng 6/2024	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
Tổng số	99,98	102,14	101,90
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	99,24	62,80	70,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,53	99,48	97,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	98,14	118,43	124,63
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	102,54	101,64
<i>Chia theo ngành cấp II</i>			
Khai khoáng khác	99,24	62,80	70,35
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,89	95,79	95,88
Sản xuất đồ uống	99,17	103,02	99,58
Dệt	99,89	96,60	97,63
Sản xuất trang phục	100,86	100,94	96,77
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	100,00	99,25	97,72
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	94,74	96,21
In, sao chép bản ghi các loại	103,13	103,13	97,80
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,44	113,10	106,06
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,99	95,33	94,46
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	100,58	100,40
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,03	100,90	97,31
Sản xuất kim loại	100,70	100,90	100,03
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	114,81	106,90	98,44
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	102,30	115,86
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	82,61	73,71
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	98,14	118,43	124,63
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	102,43	100,72
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	102,69	102,89
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,97	102,52	100,92
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	99,88	102,89	105,30
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,24	99,64	96,17

7. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách do địa phương quản lý tháng 7 năm 2024

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ	Cộng dồn 5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	6.940.487	659.346	661.552	2.965.509	123,44	122,17
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	5.949.959	562.571	564.238	2.550.571	127,41	121,77
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.253.885	257.265	258.478	1.289.604	129,69	118,24
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.669.574	121.236	122.947	462.303	130,00	140,00
Vốn nước ngoài (ODA)	126.500	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.900.000	178.855	178.976	780.846	127,40	120,76
Vốn khác	-	5.215	3.837	17.818	49,00	63,32
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	990.528	96.775	97.314	414.938	104,57	124,72
Vốn cân đối ngân sách huyện	990.528	74.685	76.090	327.318	106,51	125,63
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	17.799	18.772	72.034	122,33	142,00
Vốn khác	-	4.291	2.452	15.586	39,00	72,40
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-

8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

CHỈ TIÊU	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Ước thực hiện		7 tháng năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 7 năm 2024	7 tháng năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.092.000	14.150.000	963.953	7.915.067	60,46	55,94	104,10
A. Thu nội địa	12.792.000	13.800.000	921.853	7.748.370	60,57	56,15	104,35
1. Thu thuế, phí, lệ phí	7.207.000	8.000.000	590.414	4.352.877	60,40	54,41	89,71
Thu từ DNNN trung ương	960.000	1.127.000	54.057	461.845	48,11	40,98	66,27
Thu từ DNNN địa phương	85.000	95.000	6.860	50.812	59,78	53,49	71,41
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	100.000	100.000	11.110	73.515	73,52	73,52	87,21
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.240.000	3.517.700	299.203	2.055.036	63,43	58,42	89,33
Thuế thu nhập cá nhân	1.416.000	1.620.000	108.200	865.238	61,10	53,41	104,05
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	32.000	39.300	7.536	27.185	84,95	69,17	102,53
Lệ phí trước bạ	560.000	730.000	42.410	338.375	60,42	46,35	97,52
Phí, lệ phí	320.000	317.000	21.159	184.701	57,72	58,27	88,07
Thuế bảo vệ môi trường	494.000	454.000	39.878	296.170	59,95	65,24	104,02
2. Thu từ đất và nhà	3.130.000	3.300.000	248.036	1.440.738	46,03	43,66	156,80
Thu tiền sử dụng đất	2.750.000	2.900.000	202.377	1.172.867	42,65	40,44	178,43
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	50.000	65.000	4.823	42.335	84,67	65,13	107,05
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	330.000	335.000	40.837	225.537	68,34	67,32	101,60
3. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	117.000	2.119	65.504	59,55	55,99	99,08
4. Thu khác ngân sách	455.000	483.000	49.756	268.420	58,99	55,57	98,06
5. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.890.000	1.900.000	31.529	1.620.831	85,76	85,31	123,30
B. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	300.000	350.000	42.100	166.697	55,57	47,63	93,77
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.626.175	19.456.802	1.263.268	19.308.088	109,54	99,24	101,89
Trong đó:							
Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	12.363.610	13.389.000	873.196	7.434.362	60,13	55,53	104,15
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.747.201	4.747.201	380.000	2.660.536	56,04	56,04	88,39

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Ước thực hiện		7 tháng năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 7 năm 2024	7 tháng năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.640.675	19.471.302	1.320.000	9.066.568	51,40	46,56	92,30
A. Các khoản thu cân đối ngân sách	15.562.903	17.393.530	1.120.000	6.503.547	41,79	37,39	101,17
I. Chi đầu tư phát triển	5.324.843	5.481.651	420.000	1.553.825	29,18	28,35	78,57
Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB	5.310.343	5.215.343	405.000	1.373.309	25,86	26,33	
Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	14.500	14.500	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư phát triển khác		251.808	15.000	180.516	-	71,69	-
II. Chi thường xuyên	9.924.492	11.076.835	700.000	4.949.722	49,87	44,69	111,22
<i>Trong đó:</i>							
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.353.039	4.528.360	350.000	2.232.587	51,29	49,30	114,48
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	32.631	32.631	5.000	18.195	55,76	55,76	161,05
III. Dự phòng ngân sách	310.968	351.600	-	-	-	-	-
IV. Chi trả lãi vay	1.300	1.600	-	-	-	-	-
V. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		480.544	-	-	-	-	-
VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	-	-	-	-
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	2.077.772	2.077.772	200.000	513.127	24,70	24,70	138,75
Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.498.720	1.498.720	100.000	176.448	11,77	11,77	129,31
Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	91.493	91.493	-	91.493	100,00	100,00	125,54
Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	487.559	487.559	100.000	245.186	50,29	50,29	152,77

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

10. Hoạt động ngân hàng*Tỷ đồng; %*

	Thực hiện đến 31/12/2023	Thực hiện đến 30/6/2024	Ước thực hiện đến 31/7/2024	Thực hiện đến 31/7/2024 so với cùng kỳ	Thực hiện đến 31/7/2024 so với 31/12/ 2023
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	100.375	106.522	107.500	114,00	107,10
Tiền gửi	98.822	104.166	105.000	113,65	106,25
<i>Theo loại tiền tệ</i>					
Đồng Việt Nam	97.927	103.216	104.050	113,71	106,25
Ngoại tệ	895	950	950	107,47	106,15
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>					
Tiền gửi tiết kiệm	66.516	72.524	73.000	110,51	109,75
Tiền gửi thanh toán và ký quỹ	32.306	31.642	32.000	121,51	99,05
Phát hành giấy tờ có giá	1.553	2.356	2.500	131,16	160,98
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>1.553</i>	<i>2.356</i>	<i>2.500</i>	<i>131,16</i>	<i>160,98</i>
TỔNG DƯ NỢ	176.475	180.274	182.500	111,31	103,41
Phân theo kỳ hạn					
Dư nợ ngắn hạn	134.177	139.011	140.700	113,80	104,86
Dư nợ trung và dài hạn	42.298	41.263	41.800	103,68	98,82
Phân theo nội ngoại tệ					
Dư nợ bằng VND	176.195	180.112	182.335	111,35	103,48
Dư nợ bằng Ngoại tệ	280	162	165	77,83	58,93
Nợ xấu	897	1.391	1.400	131,09	156,08
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	<i>0,51</i>	<i>0,77</i>	<i>0,77</i>		
* Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng					
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	126.474	129.821	131.400	112,26	103,89
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	16.470	16.159	16.500	107,55	100,18
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	560	405	450	119,68	80,36

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng; %	
				(%) so sánh	
				tháng 6 năm 2024	tháng 7 năm 2024
TỔNG SỐ	7.431,9	7.834,8	49.676,1	122,80	117,97
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	5.131,7	5.371,2	34.471,0	129,39	121,19
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.363,7	1.494,2	9.075,9	111,56	115,23
Du lịch lữ hành	7,4	8,4	43,1	117,46	111,95
Dịch vụ khác	929,1	961,0	6.086,1	108,92	105,85

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng; %	
				(%) so sánh	
				tháng 6 năm 2024	tháng 7 năm 2024
TỔNG SỐ	5.131,7	5.371,2	34.471,0	129,39	121,19
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.136,9	2.256,5	14.165,1	141,59	133,63
Hàng may mặc	263,6	275,3	1.802,9	127,96	117,43
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	646,8	666,0	4.582,7	113,83	113,31
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	48,7	53,7	327,0	127,51	120,24
Gỗ và vật liệu xây dựng	898,3	951,8	5.467,8	154,98	134,22
Ô tô các loại	247,8	261,9	1.390,1	98,50	81,98
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	88,6	86,6	732,2	72,05	86,17
Xăng, dầu các loại	391,3	398,1	2.949,5	110,67	103,92
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	56,2	56,9	395,7	118,29	114,63
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	117,0	116,6	932,9	126,73	134,06
Hàng hóa khác	89,2	94,8	710,8	100,93	111,96
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	147,3	153,0	1.014,3	126,17	118,22

13. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 6 năm 2024	tháng 7 năm 2024	7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
	<i>Tỷ đồng, %</i>				
TỔNG SỐ	2.300,2	2.463,6	15.205,1	110,54	111,27
Phân theo nhóm ngành hàng					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.363,7	1.494,2	9.075,9	111,56	115,23
Dịch vụ lưu trú	274,8	315,8	1.703,9	116,80	116,99
Dịch vụ ăn uống	1.088,9	1.178,4	7.372,0	110,24	114,83
Du lịch lữ hành	7,4	8,4	43,1	117,46	111,95
Dịch vụ khác	929,1	961,0	6.086,1	108,92	105,85
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	127,0	129,6	864,8	110,05	104,50
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	47,6	48,2	322,7	108,17	107,01
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	18,8	19,7	129,4	113,09	109,03
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61,6	63,3	408,5	113,34	107,29
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	552,3	574,0	3.527,7	106,97	105,02
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	21,6	22,4	142,7	118,30	109,84
Dịch vụ khác	100,2	103,8	690,3	113,82	109,19
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>				
Hoạt động dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	663.840	759.680	4.176.562	112,07	113,58
- Lượt khách ngủ qua đêm	654.030	749.478	4.109.296	112,09	113,72
Khách quốc tế	56.633	62.863	353.765	110,91	111,45
Khách trong nước	597.397	686.615	3.755.531	112,20	113,94
- Lượt khách trong ngày	9.810	10.202	67.266	110,34	105,65
Ngày khách phục vụ - ngày khách	1.158.711	1.327.302	7.272.066	111,90	113,40
Hoạt động du lịch lữ hành					
Lượt khách du lịch theo tour - lượt khách	5.200	5.928	30.099	117,92	111,50
Ngày khách du lịch theo tour - ngày khách	10.550	12.025	60.979	118,65	112,05

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7 năm 2024

	Tháng 7 năm 2024 so với (%):				Bình quân 7 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 7 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 6 năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,97	104,57	100,66	100,52	104,00
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	126,72	106,95	103,09	100,65	106,56
<i>Trong đó:</i> Lương thực	141,85	115,65	100,54	100,70	117,36
Thực phẩm	120,16	103,00	103,39	100,75	101,89
Ăn uống ngoài gia đình	137,01	113,19	104,23	100,29	113,64
Đồ uống và thuốc lá	111,60	101,50	101,13	100,06	101,54
May mặc, mũ nón và giày dép	109,83	101,61	101,35	100,00	101,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,94	103,84	101,24	100,09	102,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,82	101,07	100,07	99,95	101,46
Thuốc và dịch vụ y tế	110,48	107,01	106,84	100,00	102,09
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	110,44	108,55	108,55	100,00	102,37
Giao thông	112,57	107,39	103,85	101,79	106,44
Bru chính viễn thông	98,05	100,10	100,08	100,00	99,81
Giáo dục	112,79	100,68	79,29	100,00	101,56
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,19	100,38	77,06	100,00	101,24
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,39	100,48	100,56	99,76	101,32
Hàng hóa và dịch vụ khác	120,60	107,99	107,52	104,17	106,76
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	210,13	126,72	117,75	100,31	120,66
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,40	106,90	104,32	100,04	105,39

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng; %			
				tháng 6	tháng 7	7 tháng	
						tháng 6	tháng 7
năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024 so với cùng kỳ	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ		
Tổng số	589,5	606,2	3.828,7	107,75	109,57		
Trong đó:							
Đường bộ	520,3	532,7	3.408,9	104,79	109,93		
Đường sắt	-	-	-	-	-		
Đường thủy	0,1	0,1	1,4	57,81	72,67		
Đường hàng không	-	-	-	-	-		
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	64,3	67,8	385,8	133,82	105,54		
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,8	5,6	32,6	164,25	126,05		
Vận tải hành khách	199,5	208,3	1.359,2	107,97	120,38		
Đường bộ	199,4	208,2	1.357,8	108,02	120,46		
Đường sắt	-	-	-	-	-		
Đường thủy	0,1	0,1	1,4	57,81	72,67		
Đường hàng không	-	-	-	-	-		
Vận tải hàng hóa	320,9	324,5	2.051,1	102,82	103,91		
Đường bộ	320,9	324,5	2.051,1	102,82	103,91		
Đường sắt	-	-	-	-	-		
Đường thủy	-	-	-	-	-		
Đường hàng không	-	-	-	-	-		
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	64,3	67,8	385,8	133,82	105,54		
Bốc xếp	-	-	-	-	-		
Kho bãi	64,3	67,8	385,8	133,82	105,54		
Hoạt động khác	-	-	-	-	-		
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,8	5,6	32,6	164,25	126,05		

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	(%) so sánh	
				Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,3	1,3	8,2	109,34	117,20
Đường bộ	1,3	1,3	8,2	109,49	117,45
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy ^(*)	57,87	72,72
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	207,5	217,6	1.408,0	110,61	122,37
Đường bộ	207,5	217,6	1.407,7	110,62	122,39
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,3	57,82	72,67
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,9	0,9	5,5	112,76	109,51
Đường bộ	0,9	0,9	5,5	112,76	109,51
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	183,3	185,0	1.145,5	108,66	107,56
Đường bộ	183,3	185,0	1.145,5	108,66	107,56
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-

(*) Khối lượng vận chuyển hành khách đường thủy tháng 7/2024 ước đạt 2 nghìn HK và 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 29 nghìn HK.

17. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Tháng 7 năm 2024	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	1	100,00
- Bệnh sốt xuất huyết tích lũy	"	3.284	229,81
- Bệnh phong hiện có	"	112	100,00
- Bệnh lao hiện đang quản lý điều trị	"	292	80,44
- Nhiễm HIV mới	"	-	-
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.875	104,11
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	289	100,00
- Tử vong do AIDS mới	"	-	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	610	100,00
2- Hoạt động văn hoá			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	6.348	
- Lượt bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	181.808	

18. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	39	300	78,00	106,38
Đường bộ	"	39	300	78,00	106,38
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	17	124	53,13	71,26
Đường bộ	"	17	124	53,13	71,26
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	31	253	182,35	186,03
Đường bộ	"	31	253	182,35	186,03
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG**

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
ƯỚC THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2024
TỈNH LÂM ĐỒNG**



Lâm Đồng, 7/2024

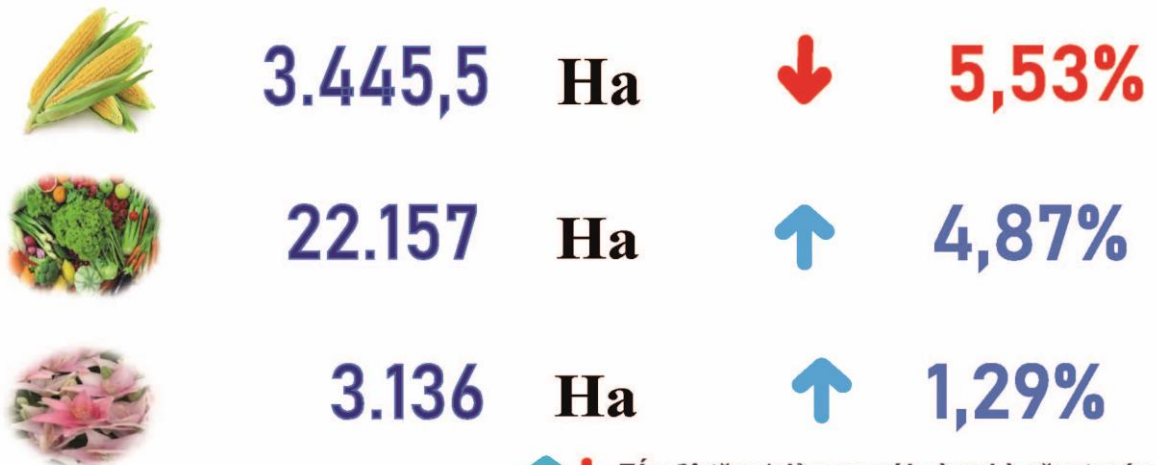
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(Vụ Hè Thu năm 2024)

Diện tích lúa gieo trồng lúa vụ Đông Xuân, vụ Hè Thu, vụ Mùa (10/7/2024)



Diện tích gieo trồng một số cây ngô, rau, hoa vụ Hè Thu



↑↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

Lâm nghiệp, vi phạm lâm luật
(Tháng 7 năm 2024)



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (Tháng 7 năm 2024)

Công nghiệp khai khoáng
↓ 7,93%



Công nghiệp chế biến, chế tạo
↑ 7,19%



Sản xuất và phân phối điện
↑ 2,63%



Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải
↑ 5,9%



TOÀN NGÀNH
CÔNG NGHIỆP

↑ 4,69%

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP (Tháng 7 năm 2024)

168

Doanh nghiệp thành lập mới



↓ 13,4%

43

Doanh nghiệp quay lại hoạt động



↑ 19,4%

11

Doanh nghiệp giải thể



↑ 22,2%

79

Doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động



↑ 29,5%



Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ THÁNG 7 NĂM 2024

▲ ▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2023

THÁNG 7 NĂM 2024

661,5 tỷ đồng

▲ 23,44 %

**564,2
tỷ đồng**

Vốn ngân sách Nhà
nước cấp tỉnh

▲ 27,41 %

**97,3
tỷ đồng**

Vốn ngân sách Nhà
nước cấp huyện

▲ 4,57 %



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ 7 THÁNG NĂM 2024

▲ ▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2023

7 THÁNG NĂM 2024

2.965,5 tỷ đồng

▲ 22,17 %

**2.550,6
tỷ đồng**

Vốn ngân sách Nhà
nước cấp tỉnh

▲ 21,77 %

**414,9
tỷ đồng**

Vốn ngân sách Nhà
nước cấp huyện

▲ 24,72 %



THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(7 tháng năm 2024)



7.915,1 tỷ đồng **↑ 4,1%**

Trong đó:

Thu nội địa **7.748,4** tỷ đồng
↑ 4,35%

Thu từ hoạt động
xuất nhập khẩu

166,7 tỷ đồng
↓ 6,23%



CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

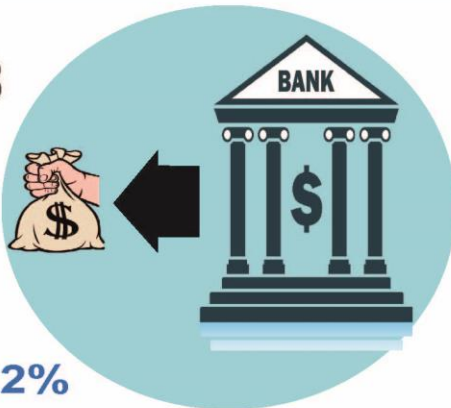
(7 tháng năm 2024)

Trong đó:

Chi đầu tư
phát triển **1.553,8**
tỷ đồng
↓ 21,43%

Chi thường xuyên

4.949,7
tỷ đồng **↑ 11,22%**



9.066,6
tỷ đồng
↓ 7,7%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm
so với cùng kỳ năm trước

TÍN DỤNG

(7 tháng năm 2024)



Tổng nguồn vốn huy động

107.500 tỷ đồng
↑ 7,1% so với
31/12/2023



Tổng dư nợ tín dụng

182.500 tỷ đồng
↑ 3,41% so với
31/12/2023



THƯƠNG MẠI

(Tháng 7 năm 2024)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



7.834,8
tỷ đồng
↑ **22,8%**

Doanh thu bán lẻ
5.371,2 tỷ đồng
↑ **29,39%**



Dịch vụ lưu trú
315,8 tỷ đồng
↑ **16,8%**



Dịch vụ ăn uống
1.178,4 tỷ đồng
↑ **10,24%**



Dịch vụ khác
969,4 tỷ đồng
↑ **8,99%**



↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

DU LỊCH

(Tháng 7 năm 2024)

Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ**759,7**

Nghìn lượt khách

↑ 12,07%

Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm
749,5 nghìn lượt

↑ 12,09%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

VẬN TẢI

(Tháng 7 năm 2024)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH**↑ 9,34%****1,3**

triệu hành khách

**↑ 10,61%****217,6**

triệu hành khách.km

VẬN TẢI HÀNG HÓA**↑ 12,76%****0,9**

triệu tấn

**↑ 8,66%****185**

triệu tấn.km

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

(Tháng 7 năm 2024)



100,52%

Tháng 7/2024
so với tháng 6/2024

104,57%

Tháng 7/2024
so với tháng 7/2023

104%

Bình quân 7 tháng năm 2024
so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG & ĐÔ LA MỸ

(Tháng 7 năm 2024)

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

100,31%

Tháng 7/2024 so
với tháng 6/2024

126,72%

Tháng 7/2024 so
với tháng 7/2023

120,66%

Bình quân 7 tháng
năm 2024 so với
cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

100,04%

Tháng 7/2024 so
với tháng 6/2024

106,90%

Tháng 7/2024 so
với tháng 7/2023

105,39%

Bình quân 7 tháng
năm 2024 so với
cùng kỳ



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI (Tháng 7 năm 2024)

HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA



**Tham quan Bảo tàng,
Di tích nhà lao thiếu nhi,
Di tích khảo cổ Cát Tiên**
6.348 lượt khách



Thư viện tỉnh
181.808 lượt bạn đọc

TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính từ 15/6/2024 đến 14/7/2024)



39 Vụ tai nạn



31 Người bị thương



17 Người chết